ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 590 /QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Ô Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (giai đoạn 1);

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa năm 2025.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 574/TTr-STNMT ngày 24 tháng 02 năm 2025; đề nghị của của Ủy ban nhân dân quận Ô Môn tại Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Ô Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		**13.191,18**	**880,41**	**743,80**	**1.812,33**	**2.066,34**	**2.377,74**	**2.911,02**	**2.399,54**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.578,40**	**533,57**	**580,36**	**1.519,35**	**1.543,86**	**1.732,24**	**1.681,92**	**1.987,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.136,78	270,62	340,09	920,64	411,85	372,89	724,50	1.096,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.136,78	270,62	340,09	920,64	411,85	372,89	724,50	1.096,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	176,01	18,43	0,20	18,90	0,04	5,52	64,33	68,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.061,30	236,48	222,67	516,60	1.111,06	1.290,62	873,61	810,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	203,53	8,04	16,90	63,21	20,91	63,21	19,48	11,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,78		0,50					0,28
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.612,78**	**346,84**	**163,44**	**292,98**	**522,48**	**645,50**	**1.229,10**	**412,44**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	840,93	143,50	38,69	89,15	117,37	143,35	186,19	122,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,48	4,41	0,87	0,66	0,34	0,41	5,52	0,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,21	5,91	0,07				8,23	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,28	0,42	2,34	0,09	0,06	0,38	0,89	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	77,22	26,25	2,99	3,22	5,78	5,96	28,55	4,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,35	10,93	0,84	0,08	0,19	0,51	0,43	0,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,53						0,53	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,77	1,81	0,16	0,27	0,06	0,22	7,11	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,07	9,97	1,99	2,87	3,89	4,91	20,48	3,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,50	3,54			1,64	0,32		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	371,42	8,29	9,30	26,20	9,64	34,46	283,24	0,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	148,69						148,69	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,50	4,30	0,98	1,74	0,64	29,99	32,83	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	152,23	3,99	8,32	24,46	9,00	4,47	101,72	0,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	687,91	78,40	39,48	63,49	41,20	80,03	272,50	112,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	399,67	66,69	33,01	30,93	25,71	39,99	106,26	97,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	107,54	5,55	6,20	31,06	15,15	39,25	1,10	9,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,36			0,36				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,53	0,49						0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	DNL	173,69	2,27	0,27	0,28		0,31	164,63	5,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,42	0,31			0,01	0,05	0,02	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,19	1,82		0,86	0,33	0,43	0,25	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,51	1,27					0,24	
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,61	5,45	1,10	0,99	1,42	2,79	0,57	0,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,82	0,50		0,62	1,60	1,38	0,45	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	30,91	8,93	3,66	0,95	1,33	3,43	1,14	11,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.555,39	64,67	64,69	107,46	343,74	373,22	441,82	159,79
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,87	2,66					2,21	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.550,52	62,01	64,69	107,46	343,74	373,22	439,61	159,79
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,60	0,11	0,25	0,15		0,09		
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**								

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**102,33**	**73,66**	**0,30**	**1,78**	**1,74**	**0,06**	**6,56**	**18,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	56,35	42,59	0,16	0,17			3,17	10,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	56,35	42,59	0,16	0,17			3,17	10,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7,00	7,00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,98	24,07	0,14	1,61	1,74	0,06	3,39	7,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,13**	**0,53**					**0,32**	**1,28**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,58	0,49					0,14	0,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,55	0,04					0,18	0,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,55	0,04					0,18	0,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**124,26**	**74,70**	**1,32**	**6,34**	**2,67**	**0,41**	**20,39**	**18,43**
	Trong đó:	-								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61,59	43,13	0,45	2,42	0,32		4,81	10,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	7,00	7,00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,41	24,57	0,87	3,92	2,35	0,41	14,32	7,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,26						1,26	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	-	**124,87**	**22,66**	**14,88**	**15,58**	**8,28**	**35,36**	**1,39**	**26,72**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
-	Trong đó:	-								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	123,71	22,66	14,70	15,28	8,28	34,90	1,23	26,66
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								
2.5	Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NNP	0,70		0,18	0,30			0,16	0,06
2.6	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	NTS/NNP	0,46					0,46		
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**								
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	-	**49,25**	**1,58**				**27,04**	**20,63**	
-	*Trong đó:*	-								
4.1	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,43	1,43						
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	47,82	0,15				27,04	20,63	
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Ô Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức rà soát, công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện mà sau 02 năm liên tục chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, đồng thời, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 10 năm 2025 theo quy định.

4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các thủ tục khác có liên quan theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất, đảm bảo hoàn hành các thủ tục đất đai trước khi triển khai thi công các dự án, công trình trên đất.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố và pháp luật đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất mà không triển khai thực hiện cũng như chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của quận sau khi được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ô Môn, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận Ô Môn, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (2AB, 3B);
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Lưu VP. TT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Tấn Hiển